



Tuần 38 (19/09-23/09/22) BSC WEEKLY REVIEW

Nợ công tại Việt Nam và một số vấn đề liên quan



NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Lực cầu bắt đáy tốt trong áp lực giảm điểm gia tăng*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Nợ công tại Việt Nam và một số vấn đề liên quan*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV hút ròng tiền qua kênh tín phiếu*
4. PTKT VN-INDEX: *Giao dịch giằng co dưới SMA20, áp lực giảm điểm gia tăng*
5. TIN VĨ MÔ: *CPI Hoa Kỳ cao vượt dự báo, FED có thể nâng 0.75%*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Y tế 0.22%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN: *Khối ngoại bán ròng trong tuần*
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Lực cầu bắt đáy tốt trong áp lực giảm điểm gia tăng*

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1234.03	-1.18%
GTGD/phiên (tỷ VND)	11,513.11	-15.94%
Khối ngoại (tỷ VND)	-893.32	
HNX-INDEX	272.88	-3.60%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1269.78	-16.25%
Khối ngoại (tỷ VND)	-23.96	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	3873.33	-0.72%	-4.77%	-9.58%
EU (EURO STOXX	3500.41	-1.17%	-1.95%	-6.16%
China (SHCOMP)	3126.40	-2.30%	-2.30%	-4.61%
Japan (NIKKEI)	27567.65	-1.11%	-2.29%	-4.71%
Korea (KOSPI)	2382.78	-0.79%	-0.06%	-5.31%
Singapore (STI)	3268.29	0.01%	0.16%	0.67%
Thailand (SET)	1630.40	-0.73%	-1.46%	0.28%
Phillipines (PCOMP)	6548.77	-0.41%	-0.87%	-4.04%
Malaysia (KLCI)	1467.31	-0.08%	-1.83%	-3.35%
Indonesia (JCI)	7168.87	-1.87%	-1.02%	-0.05%
Vietnam (VNIndex)	1234.03	-0.93%	-1.18%	-3.23%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2209	1262.90	0.81%	20,495	35,435
VN30F2210	1237.00	-1.26%	1,301	9,746
VN30F2212	1236.80	-1.28%	13	736
VN30F2203	1231.20	-1.72%	12	557

TTCK VIỆT NAM

Nhà đầu tư thận trọng, thanh khoản xuống thấp

VN-Index giảm tiếp 1.1% trong tuần biến động trước thông tin tiêu cực từ quốc tế, ETF cơ cấu và HĐTL đáo hạn. Mặc dù mức độ giảm điểm chưa bằng một nửa so tuần trước nhưng độ rộng giảm vẫn áp đảo với 16/19 ngành và cổ phiếu giảm gấp 2.2 lần số cổ phiếu tăng. Các ngành dịch vụ tài chính, tài nguyên cơ bản, ô tô và phụ tùng có mức giảm từ 2%-3%. Trong những phiên giảm mạnh, lực cầu bắt đáy vẫn khá tốt tuy nhiên tâm lý thận trọng kéo theo thanh khoản rất thấp ở những phiên hồi phục. Diễn biến thị trường sẽ còn giằng co quanh 1,240 điểm trong tuần tới và không loại trừ vẫn có những phiên biến động lớn trước thông tin quốc tế quan trọng công bố. Quan điểm thận trọng tiếp tục duy trì và NĐT tiếp tục theo dõi và chỉ gia tăng tỷ trọng tại các phiên rung lắc mạnh.

Hội nghị ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo các cân đối lớn nền kinh tế Việt Nam nhận được nhiều nhận định lạc quan các chuyên gia trong và ngoài nước. Chính phủ phấn đấu GDP đạt 7.5%, lạm phát dưới 4% năm 2020 và giải ngân vốn đầu tư NSNN hàng năm đạt 95%-100% kế hoạch. Đại diện WB, IMF, ADB, UNDP, JICA cũng đánh giá cao Việt Nam ổn định vĩ mô và tăng trưởng cao. Các chuyên gia quốc tế cũng đưa ra một số khuyến nghị như cần trọng chính sách tiền tệ và tăng cường chính sách tài khóa; sử dụng hiệu quả gói hỗ trợ tăng trưởng, tăng cường nền tài chính quốc gia và xử lý nợ xấu; hỗ trợ thị trường lao động bền vững; đẩy mạnh chuyển đổi số, minh bạch giữa các chủ thể tham gia thị trường và chính sách phát triển nông thôn. Hội nghị đánh giá thực trạng nền kinh tế và tìm kiếm các giải pháp ổn định và tạo động lực tăng trưởng trong giai đoạn tới.

TTCK THẾ GIỚI

Báo cáo lạm phát Hoa Kỳ tháng 8 gây rung động các thị trường thế giới

TTCK Hoa Kỳ và các nước phát triển đồng loạt giảm trên 2% sau báo cáo lạm phát Hoa kỳ công bố. TTCK Châu Á cũng giảm trên 1%, trong đó Trung Quốc dẫn đầu với mức giảm 3.3%. Phản ứng tiêu cực cũng diễn ra trên các thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ. Chỉ số hàng hóa Bcom giảm thêm 1.6%, mức giảm ghi nhận ở nhiều mặt hàng do lo ngại về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. USD Index tăng trở lại 1% sau một tuần suy yếu. Nhìn chung thị trường đang nhìn nhận theo hướng lạm phát có thể lan rộng và mất thời gian kiểm soát và sẽ kéo theo chính sách tăng lãi suất còn tiếp tục kéo dài. Trong tuần tới, NHTW FED, BOJ, BOE sẽ công bố chính sách tiền tệ và các thị trường vẫn còn biến động khó lường.

Lạm phát tháng 8 của Hoa Kỳ tăng 0.1% so tháng trước và tăng 8.3% yoy ngay khi giá xăng giảm mạnh. Chỉ số thực phẩm và chi phí nhà ở; Dịch vụ y tế, giá xe hơi tăng từ 0-.7% - 0.8% trong khi giá tăng giảm 5%. Kết quả này bất ngờ so với dự báo các chuyên gia đều kỳ vọng lạm phát giảm 0.1% và chỉ tăng 8% so cùng kỳ. Thông tin lạm phát cũng làm thay đổi dự báo khả năng FED, mặc dù đa số dự báo mức tăng lãi suất 0.75%, nhưng đã xuất hiện nhận định FED tăng 1%. Tâm lý tiêu cực bao trùm thị trường tài chính, thị trường hàng hóa, tiền kỹ thuật số. Lãi suất trái phiếu CP Hoa Kỳ kỳ hạn 2 năm tăng 0.13% lên mức 3.7%, duy trì trên đường kỳ hạn 10 năm ở mức 3.4%. FED, NHTW Nhật Bản, Anh và Thụy sĩ sẽ công bố chính sách tiền tệ vào tuần tới.

Chú thích: * tỷ VNĐ
^ hợp đồng 3



CHUYÊN MỤC TUẦN: *Nợ công tại Việt Nam và một số vấn đề liên quan*

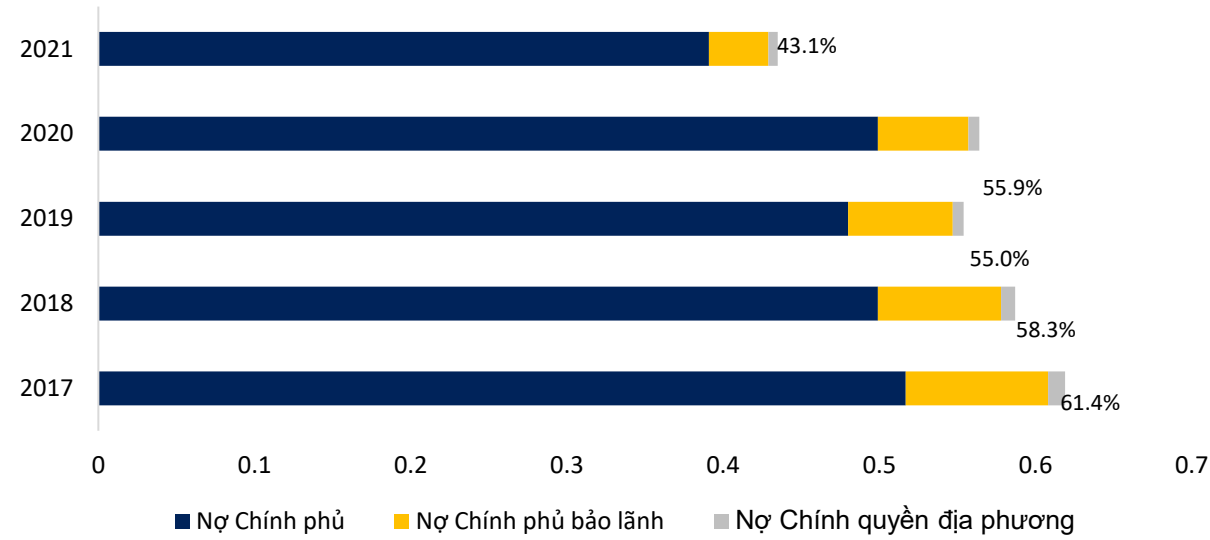
1. Hiện trạng nợ công tại Việt Nam

Nợ công của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm trở lại đây, đặc biệt giảm mạnh xuống mức 43.1% GDP trong năm 2021, cách xa mức trần 60% GDP Quốc hội cho phép. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nợ công của Việt Nam là Nợ của Chính phủ, chiếm khoảng 50% GDP trong giai đoạn 2017-2020 và giảm xuống mức khoảng 40% GDP trong năm 2021, kéo theo tổng nợ công giảm. Tỷ trọng nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ Chính quyền địa phương chỉ chiếm phần nhỏ và đang ngày càng có chiều hướng giảm tỷ trọng, lần lượt chiếm dưới 10% GDP và 1% GDP.

+ Nợ của chính phủ: Hơn một nửa nợ của Chính phủ đều đến từ nguồn vay trong nước và tỷ trọng này ngày càng tăng lên trong những năm gần đây do Việt Nam đang từng bước cơ cấu nợ vay theo hướng tăng vay trong nước và giảm vay nước ngoài. Trong 5 năm từ 2017-2020, tỷ trọng này đã tăng từ gần 60% lên gần 70%. Dù vậy, tỷ trọng khoản nợ nước ngoài của Chính phủ cũng chiếm không nhỏ: hơn 30% dư nợ của Chính phủ (*Bảng 1*). **Về khoản vay nước ngoài** trong nợ của Chính phủ, vay song phương và vay đa phương chiếm lần lượt khoảng 15% và 18% tổng nợ của Chính phủ và ngày càng có xu hướng giảm dần tỷ trọng. Một số chủ nợ chính thức vay song phương của Việt Nam là Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức; trong đó Nhật bản là chủ nợ lớn nhất. Về vay đa phương, Việt Nam chủ yếu là vay từ WB và ADB (*Đồ thị 2, Đồ thị 3*).

+ Nợ do Chính phủ bảo lãnh: chỉ chiếm dưới 10% GDP và ngày càng có xu hướng thu hẹp quy mô. Nợ nước ngoài chiếm khoảng 1 nửa dư nợ của khoản mục này và cũng đang có xu hướng giảm dần tỷ trọng (*Bảng 2*).

Đồ thị 1: Nợ công Việt Nam so với GDP (%)



Nguồn: Bộ tài chính, BSC Research

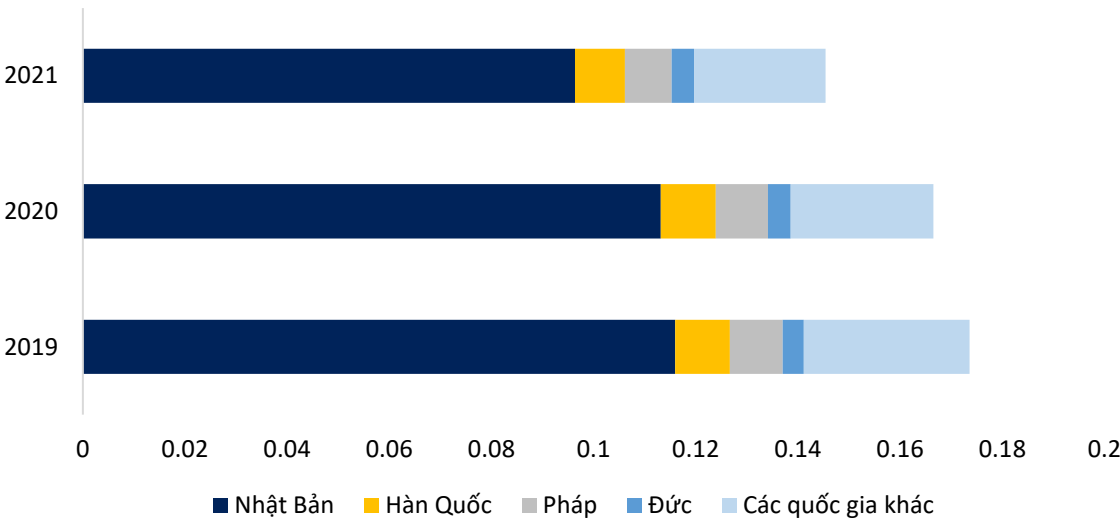
Bảng 1: Dư nợ của Chính phủ (triệu USD, tỷ VNĐ)

	2017		2018		2019		2020		2021	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ	115,245.27	2,587,371.57	121,743.42	2,767,229.12	125,215.30	2,897,857.78	135,396.27	3,138,620.82	141,978.37	3,283,391.87
Nợ nước ngoài	46,323.14	1,040,000.87	46,978.26	1,067,817.12	47,733.63	1,104,699.34	49,008.24	1,136,059.94	46,521.20	1,075,849.26
Tỷ trọng so với nợ chính phủ	40.20%	40.20%	38.59%	38.59%	38.12%	38.12%	36.20%	36.20%	32.77%	32.77%
Tỷ trọng so với tổng nợ công	33.54%	33.54%	32.81%	32.81%	33.02%	33.02%	31.97%	31.97%	29.44%	29.44%
So với GDP	20.59%	20.59%	19.13%	19.13%	18.16%	18.16%	17.87%	17.87%	12.69%	12.69%
Nợ trong nước	68,922.13	1,547,370.70	74,765.16	1,699,412.00	77,481.68	1,793,158.44	86,388.03	2,002,560.88	95,457.17	2,207,542.61
Tỷ trọng so với nợ chính phủ	59.80%	59.80%	61.41%	61.41%	61.88%	61.88%	63.80%	63.80%	67.23%	67.23%
Tỷ trọng so với tổng nợ công	49.90%	49.90%	52.21%	52.21%	53.59%	53.59%	56.36%	56.36%	60.40%	60.40%
So với GDP	30.64%	30.64%	30.44%	30.44%	29.48%	29.48%	31.50%	31.50%	26.03%	26.03%

Nguồn: Bộ tài chính, BSC Research

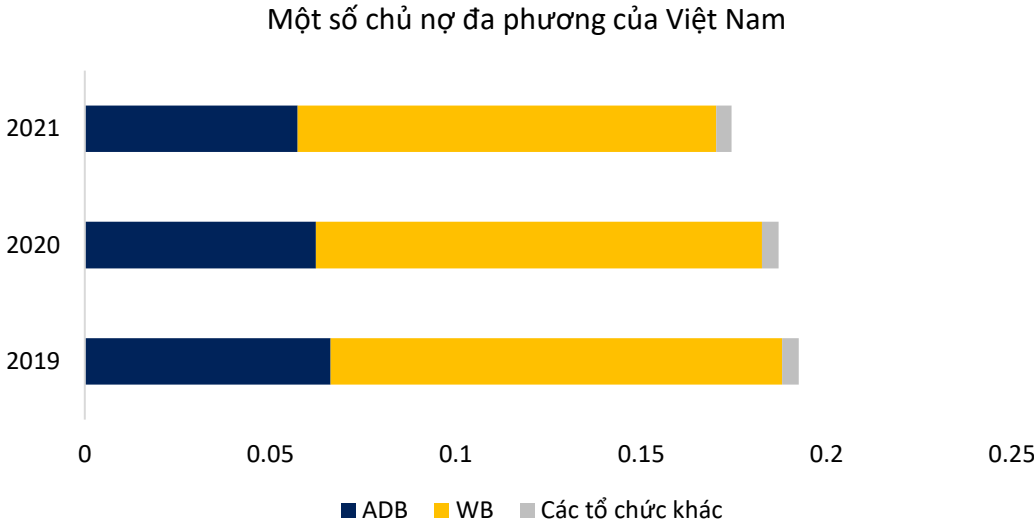
CHUYÊN MỤC TUẦN: *Nợ công tại Việt Nam và một số vấn đề liên quan*

Đồ thị 2: Một số chủ nợ song phương của Việt Nam



Nguồn: Bộ tài chính, BSC Research

Đồ thị 3: Một số chủ nợ đa phương của Việt Nam



Nguồn: Bộ tài chính, BSC Research

Bảng 2: Dư nợ Chính phủ bảo lãnh (triệu USD, tỷ VNĐ)

	2017		2018		2019		2020		2021	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ	20,307.45	455,922.66	19,242.07	437,372.30	17,373.12	402,066.16	15,867.47	367,823.62	13,852.06	320,342.64
Nợ nước ngoài	11,241.75	252,388.58	10,836.28	246,308.52	9,928.22	229,768.73	8,701.60	201,711.68	7,289.88	168,585.69
Tỷ trọng so với nợ được chính phủ bảo lãnh	55.36%	55.36%	56.32%	56.32%	57.15%	57.15%	54.84%	54.84%	52.63%	52.63%
Tỷ trọng so với tổng nợ công	8.14%	8.14%	7.57%	7.57%	6.87%	6.87%	5.68%	5.68%	4.61%	4.61%
So với GDP	5.00%	5.00%	4.41%	4.41%	3.78%	3.78%	3.17%	3.17%	1.99%	1.99%
Nợ trong nước	9,065.70	203,534.08	8,405.79	191,063.78	7,444.90	172,297.43	7,165.87	166,111.94	6,562.18	151,756.95
Tỷ trọng so với nợ được chính phủ bảo lãnh	44.64%	44.64%	43.68%	43.68%	42.85%	42.85%	45.16%	45.16%	47.37%	47.37%
Tỷ trọng so với tổng nợ công	6.56%	6.56%	5.87%	5.87%	5.15%	5.15%	4.67%	4.67%	4.15%	4.15%
So với GDP	4.03%	4.03%	3.42%	3.42%	2.83%	2.83%	2.61%	2.61%	1.79%	1.79%

Nguồn: Bộ tài chính, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Nợ công tại Việt Nam và một số vấn đề liên quan*

So sánh với các quốc gia khác, xu hướng nợ công của Việt Nam đang trên đà giảm trong khi các nước khác đang trên đà tăng tỷ trọng nợ công so với GDP. Tỷ trọng nợ công/GDP của Việt Nam cũng khá gần ngưỡng trung bình của ASEAN 6.

Bảng 3: Nợ công/GDP tại một số quốc gia

	2017	2018	2019	2020	2021
Mỹ	105%	105%	107%	128%	137%
Anh	80.60%	78.40%	82.80%	93.90%	95.90%
Hàn Quốc	36.30%	36.60%	36.40%	42.60%	47.30%
Trung Quốc	51.70%	53.80%	57.10%	66.80%	73.25%
ASEAN 6					
Việt Nam	61.40%	58.30%	55.00%	55.90%	43.10%
Malaysia	50.00%	51.20%	52.50%	62.10%	63.30%
Indonesia	29.40%	30.00%	30.50%	38.50%	42.83%
Thái Lan	41.20%	41.80%	41.10%	50.50%	59.61%
Singapore	110.60%	112.20%	126.30%	131.00%	132.81%
Philippines	40.20%	39.90%	39.60%	54.60%	60.40%
Trung vị (ASEAN 6)	45.60%	46.50%	46.80%	55.25%	60%
Trung bình (ASEAN 6)	55.47%	55.57%	57.50%	65.43%	67.5%

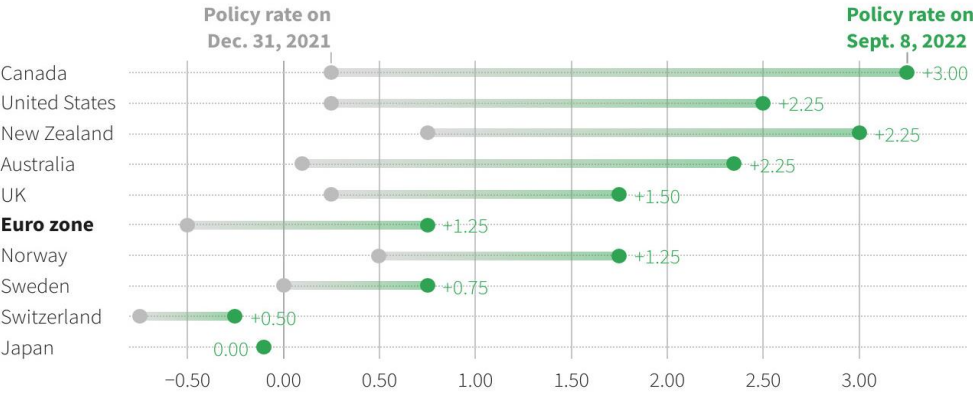
Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

2. Tác động của việc tăng lãi suất đến tình hình nợ công tại Việt Nam

2.1. Cập nhật tình hình tăng lãi suất của các NHTW

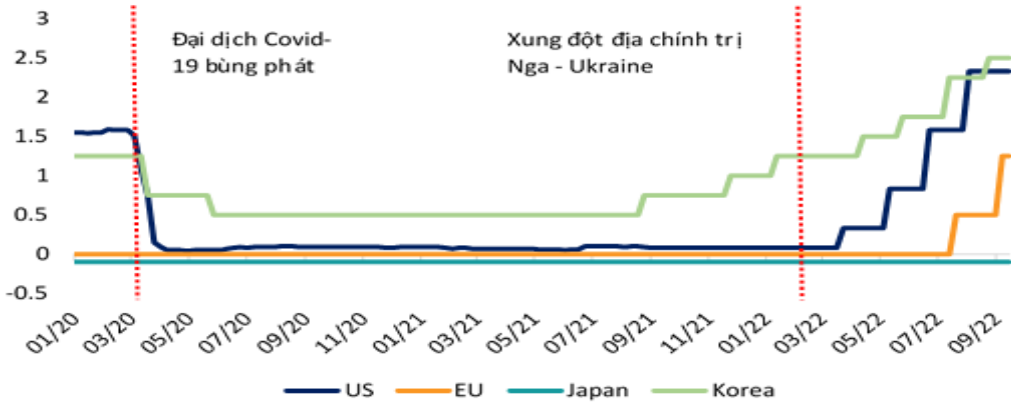
Các NHTW lớn trên thế giới chưa có dấu hiệu dừng lại trong “cuộc đua” tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát – khi giá cả tiếp tục giữ ở mức cao trong nhiều năm trở lại đây, điều này gây sức ép lớn nên các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Đồ thị 4: Diễn biến tăng lãi suất của 10 nước trong 12 tháng gần nhất



Nguồn: Reuters, BSC Research

Đồ thị 5: Diễn biến LSDH 04 nước có mối liên hệ tới nợ công tại Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

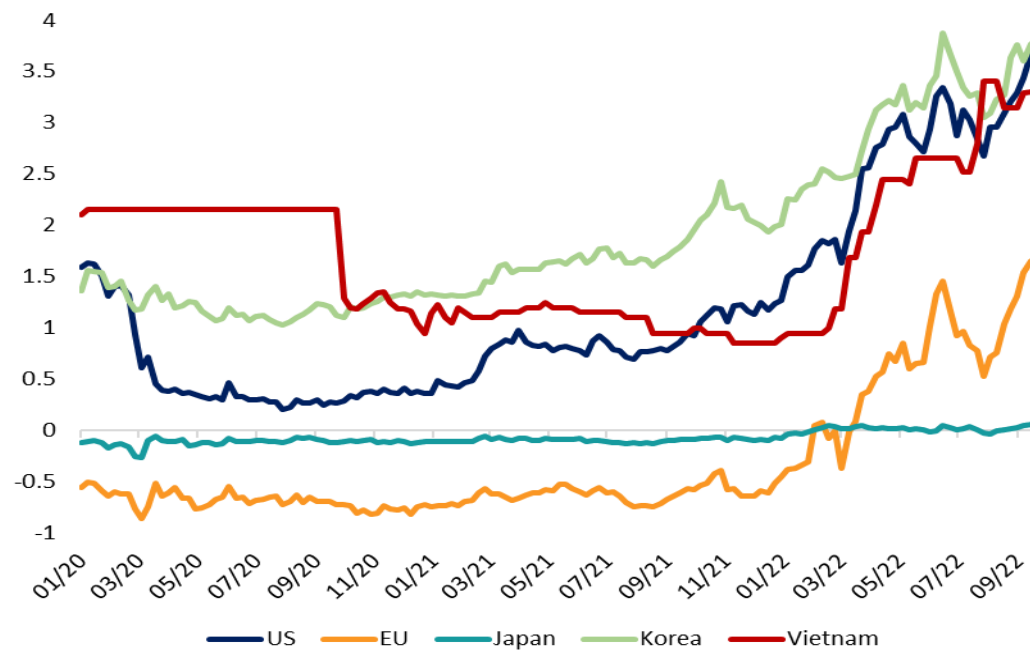
CHUYÊN MỤC TUẦN: *Nợ công tại Việt Nam và một số vấn đề liên quan*

Nhận định: Ngày 08/09/2022, NHTW châu Âu (ECB) cũng đã quyết định nâng lãi suất điều hành thêm +0.75% - đây là mức tăng mạnh nhất kể từ khi đồng Euro ra đời vào năm 1999. Bên cạnh đó, với dữ liệu CPI tháng 08 không được như kỳ vọng, FED được dự báo sẽ tiếp tục nâng lãi suất điều hành ở mức cao trong cuộc họp FOMC trong tháng 09. Bên cạnh đó, trong 04 nước có mối liên hệ đến tình hình nợ công tại Việt Nam, ngoại trừ Nhật Bản vẫn đang kiên định với CSTT siêu nới lỏng của mình thì cả 3 đối tác chính (Mỹ, EU, Hàn Quốc) đang trong quá trình thắt chặt CSTT thông qua công cụ lãi suất – đặc biệt kể từ thời điểm xung đột địa chính trị Nga – Ukraine xảy ra vào tháng 02/2022 đã khiến quá trình này diễn ra với mức độ và tần suất mạnh mẽ hơn so với giai đoạn trước. Điều này sẽ gây sức ép đến CSTT của NHNN cũng như áp lực lên tỷ giá trong thời gian tới.

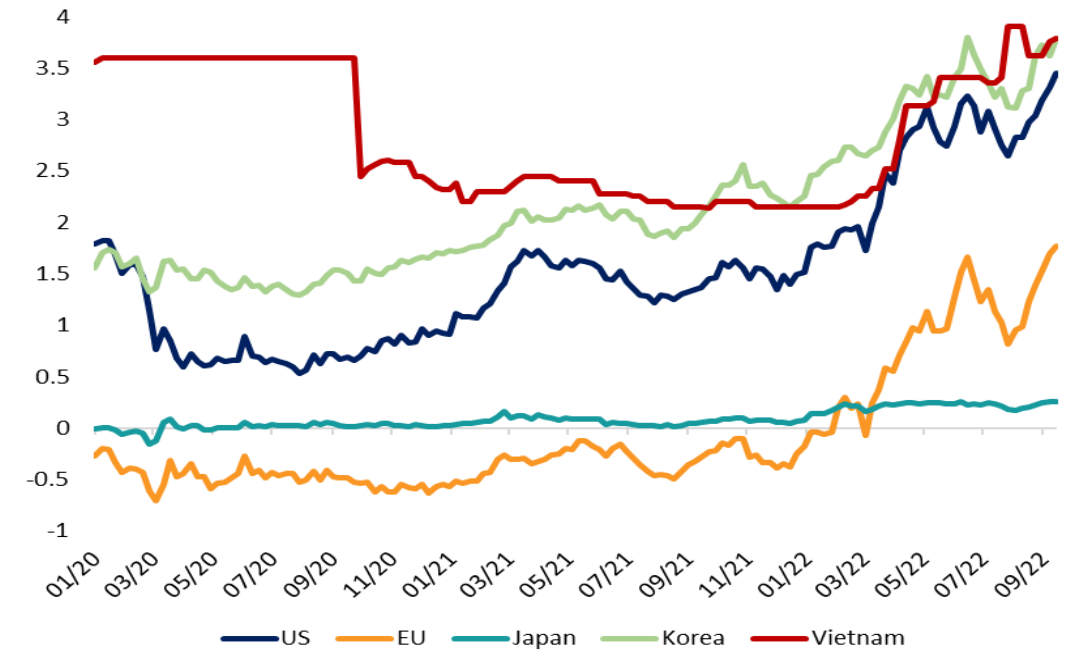
2.2. Cập nhật tình hình lãi suất TPCP

Thời điểm dịch bệnh Covid-19 bùng phát buộc các NHTW thực hiện CSTT nới lỏng để kích thích tăng trưởng kinh tế điều này chứng kiến lãi suất TPCP có xu hướng giảm tuy nhiên trước động thái tăng lãi suất điều hành của các NHTW trong công cuộc chống lạm phát, lãi suất trên thị trường TPCP đang trong xu hướng tăng với mức độ mạnh mẽ.

Đồ thị 6: Diễn biến LS TPCP kỳ hạn 5 năm các đối tác và Việt Nam



Đồ thị 7: Diễn biến LS TPCP kỳ hạn 10 năm các đối tác và Việt Nam



*Dữ liệu theo tuần đến hết ngày 16/09/2022, đơn vị: %

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

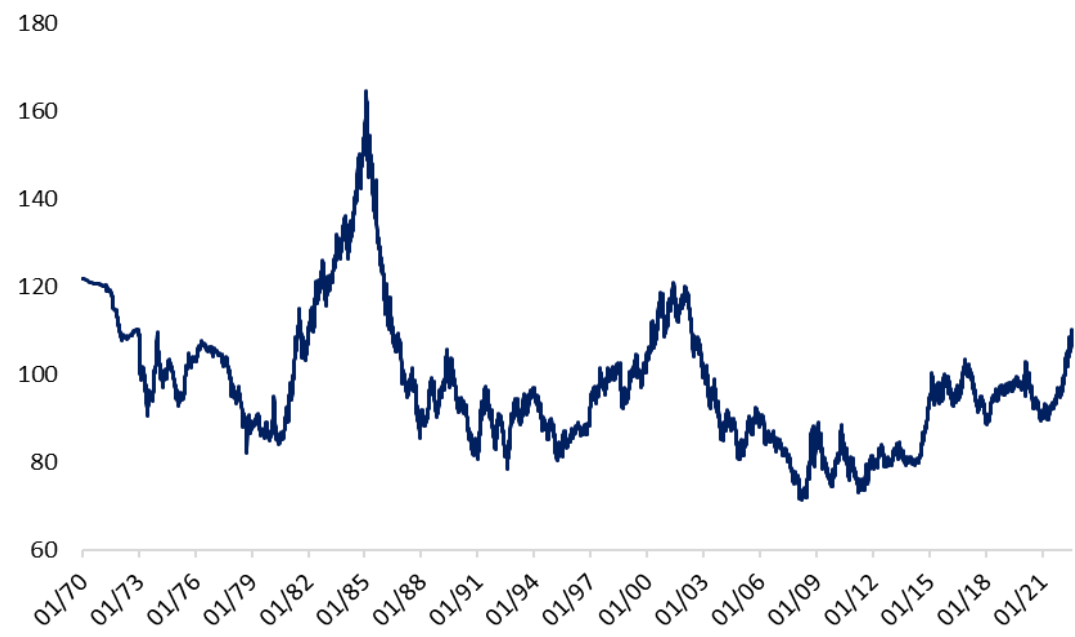
Nhận định: Ngoại trừ Nhật Bản đang duy trì CSTT siêu nới lỏng, lãi suất TPCP các nước còn lại đều có xu hướng tăng mạnh kể từ đầu năm 2022 trở lại đây. Cụ thể, lãi suất kỳ hạn 10 năm tại Hàn Quốc đang ngang bằng tại Việt Nam ở mức 3.79% trong khi đó lãi suất TPCP Mỹ ở mức 3.45% và chưa có dấu hiệu dừng lại khi nhiều khả năng FED sẽ tiếp tục nâng lãi suất trong những cuộc họp còn lại trong năm 2022 với quan điểm cứng rắn với lạm phát. Nhìn chung, lãi suất TPCP các kỳ hạn đều có xu hướng tăng và điều này có thể sẽ tác động đến khả năng vay nợ của Việt Nam trong tương lai tuy nhiên tại thời điểm hiện tại điều này cũng không quá đáng ngại khi nền kinh tế vẫn đang phục hồi tốt sau đại dịch và còn dư địa để hỗ trợ tăng trưởng cho nền kinh tế.

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Nợ công tại Việt Nam và một số vấn đề liên quan*

2.3. Cập nhật diễn biến tỷ giá VND so với các đối tác chính và tác động đến Việt Nam

Sự tăng giá mạnh mẽ của đồng USD trong thời gian trở lại đây đang gây áp lực lên không chỉ VND mà còn đến nhiều đồng tiền chủ chốt khác trên thế giới như JPY, EUR... Điều này có thể thấy rõ qua diễn biến của chỉ số DXY – chỉ số thể hiện mối quan hệ của đồng USD so với các đồng tiền phổ biến khác trên thế giới, bao gồm: EUR (Euro), GBP (Anh), SEK (Thụy Điển), CAD (Canada), JPY (Nhật Bản) và CHF (Thụy Sĩ).

Đồ thị 8: Diễn biến chỉ số đồng đô la Mỹ từ năm 1970 - nay



*Dữ liệu theo ngày - đến hết 16/09/2022

Bảng 4: Diễn biến VND so với các đồng tiền các nước

Tỷ giá	YTD	1Y	2Y	3Y	4Y	5Y
USD/VND	3.62%	3.93%	2.08%	1.88%	1.62%	4.08%
EUR/VND	-8.71%	-11.71%	-13.91%	-7.60%	-13.05%	-13.37%
CNY/VND	-6.11%	-4.27%	-1.63%	2.89%	-0.25%	-2.86%
KRW/VND	-11.29%	-12.38%	-13.84%	-13.51%	-17.86%	-15.16%
JPY/VND	-16.59%	-20.28%	-25.07%	-22.95%	-20.23%	-19.31%
SGD/VND	-0.89%	-0.79%	-1.59%	-0.74%	-0.77%	-0.65%
IDR/VND	-1.22%	-0.95%	1.15%	-4.80%	1.19%	-7.82%
THB/VND	-6.88%	-6.78%	-14.10%	-15.93%	-9.99%	-6.79%
MYR/VND	-4.74%	-4.77%	-7.07%	-6.40%	-7.18%	-3.90%
PHP/VND	-7.83%	-9.53%	-13.85%	-7.83%	-3.98%	-7.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Kết luận: Nợ công đang có xu hướng giảm dần và có xu hướng dịch chuyển sang vay nợ trong nước thay vì tìm kiếm nguồn tài trợ từ bên ngoài, điều này cho thấy nội lực nền kinh tế Việt Nam trong những năm trở lại đây có sự cải thiện tích cực - khi vượt qua đại dịch Covid-19 một cách ấn tượng trong bối cảnh thế giới đầy biến động. Điều này càng được thể hiện rõ khi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập uy tín trên thế giới (S&P, Moody...) đã nâng hạng Việt Nam và một số các ngân hàng thương mại trong nước. Với chính sách điều hành linh hoạt, phối hợp hiệu quả giữa chính sách tiền tệ và tài khóa của Chính phủ bên cạnh những con số tích cực trong việc thực hiện kế hoạch thu NSNN vấn đề nợ công và trả nợ của Việt Nam sẽ không quá lo ngại trong thời gian tới.

Một số báo cáo khác tham khảo:

- 1. Cập nhật CSTT một số NHTW trên thế giới trong bối cảnh lạm phát:
- 2. Quá trình thu hẹp bảng cân đối kế toán của Cục dự trữ Liên Bang Mỹ (FED):
- 3. Phân tích tác động việc FED thu hẹp bảng cân đối kế toán đến thị trường tài chính:
- 4. Thống kê phản ứng của TTCK Việt Nam khi SBV thay đổi lãi suất điều hành:

[Link](#)
[Link](#)
[Link](#)
[Link](#)



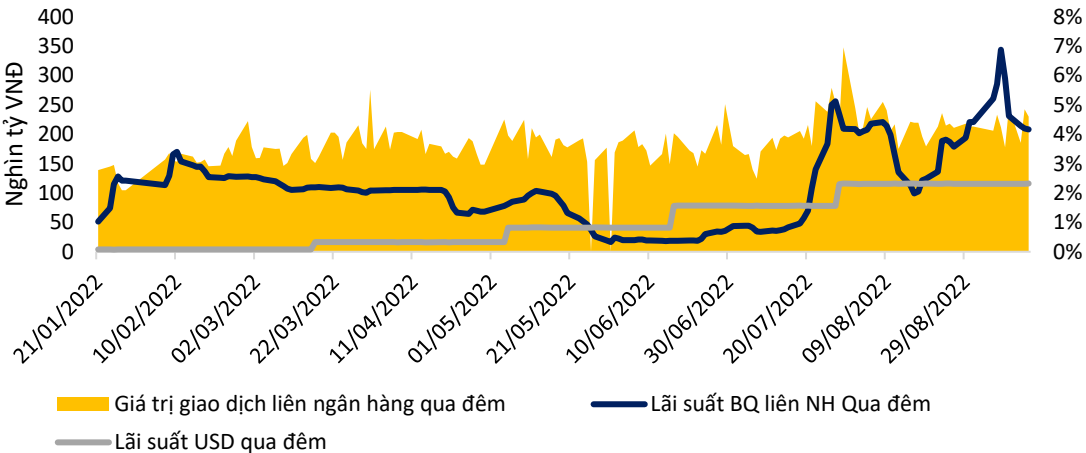
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị bán (tỷ VNĐ)	Giá trị đáo hạn (tỷ VNĐ)	Giá trị ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 30	25/7/2022	29/7/2022	0.00	12,379.50	-12,379.50
Tuần 31	1/8/2022	5/8/2022	12,000.00	39,899.90	-27,899.90
Tuần 32	8/8/2022	8/12/2022	9,700.00	58,899.50	-49,199.50
Tuần 33	15/8/2022	19/8/2022	103,729.60	9,700.00	94,029.60
Tuần 34	22/8/2022	26/8/2022	33,730.00	71,429.60	-37,699.60
Tuần 35	29/8/2022	2/9/2022	1,000.00	36,130.00	-35,130.00
Tuần 36	5/9/2022	9/9/2022	0.00	16,100.00	-16,100.00
Tuần 37	12/9/2022	16/9/2022	44,600.00	29,450.00	15,150.00

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	4.22%	4.46%	4.38%	4.93%	6.00%	7.13%	8.17%
So với tuần trước	-1.44%	-1.20%	-1.24%	-0.64%	-0.10%	0.05%	0.83%
KLGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	219,571	14,162	3,557	2,002	2,048	139	4
So với tuần trước	2.15%	15.56%	74.11%	12.49%	-4.69%	-65.75%	-48.41%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 14/09/2022

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 37, 44.6 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành; 29.5 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu đáo hạn. Như vậy, SBV đã hút ròng 15.2 nghìn tỷ đồng qua kênh tín phiếu. Thị trường liên ngân hàng hoạt động sôi nổi hơn tuần trước khi khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng so với tuần 36.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 4.22%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 219.57 nghìn tỷ VNĐ



PTKT VN-INDEX: *Giao dịch giằng co dưới SMA20, áp lực giảm điểm gia tăng*

Đồ thị ngày: VN-Index có những phiên giao dịch giằng co và đóng cửa dưới đường SMA20 trong phiên cuối tuần trước hoạt động cơ cấu danh mục của các quỹ ETF. Với 3 cây nến doji thanh khoản thấp khi áp sát SMA20 và 2 phiên giảm khối lượng cao trong tuần cho thấy lực cầu bắt đáy ở vùng thấp mạnh giúp VN-Index giữ trên 1,229 điểm. VN-Index đang trong vùng tích lũy lại sau đỉnh ngắn hạn nhưng vẫn nằm trong xu hướng giảm trung hạn. Các chỉ báo kỹ thuật đang suy yếu trước các đường SMA20 và SMA100. Áp lực suy giảm đang chiếm ưu thế.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm 46 xuống 41 điểm.
- MACD dưới đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản duy trì ở mức trung bình thấp.
- VN-Index giảm dưới SMA20 và SMA100 đồ thị ngày.

Nhận định: Thị trường vẫn nằm trong vùng biến động và chưa rõ xu hướng như nhận định tuần trước. VN-Index đã không thể vượt được SMA20, và đang dần suy yếu. Mặc dù lực cầu bắt đáy khá tốt nhưng động lực tăng điểm không rõ ràng khiến chỉ số bị chặn lại ở các ngưỡng kháng cự. Nhiều khả năng VN-Index tiếp tục giằng co trong tuần tới, ngưỡng 1,220 và 1,260 điểm tiếp tục theo dõi để xác nhận xu hướng tiếp tục giảm hay hồi phục trong ngắn hạn.



Nguồn: BSC Research



TIN VĨ MÔ: CPI Hoa Kỳ cao vượt dự báo, FED có thể nâng 0.75%

VIỆT NAM:

- ETF: Ngày 16/09 là ngày các quỹ ETF ngoại (VNM, FTSE) thực hiện cơ cấu theo lịch định kỳ.
- Thủ tướng: nêu 5 nguyên tắc, 13 nhóm nhiệm vụ, giải pháp để ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn.
- NHNN: bán ra 21 tỷ USD dự trữ ngoại tệ từ đầu năm, có thể nâng lãi suất điều hành thêm 0.75 điểm %.
- Bộ Tài chính: đề xuất giảm phí 20 – 50% đối với 4 lĩnh vực giao thông vận tải. Dự kiến thời gian giảm phí, lệ phí kéo dài 3 tháng, bắt đầu từ tháng 10 đến hết T12.2022.
- NHNN: công bố biểu lãi suất liên ngân hàng mới, lãi suất liên ngân hàng tiếp tục giảm mạnh, lãi suất qua đêm hiện được giao dịch ở mức 4.29%/năm.
- Bộ Tài chính: tổng thu NSNN 8T2022 đạt 1.28 triệu tỷ đồng, tăng 19.4%, thặng dư 251,800 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 81.1% dự toán, tăng 15.9%.
- Chính phủ: Nghị định 153/2020/NĐ-CP sửa đổi về phát hành TPDN riêng lẻ đã được trình Thủ tướng theo định hướng thu hẹp TPDN phát hành riêng lẻ.
- Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia: Cơ bản nhất trí báo cáo Quy hoạch theo đó phát triển hành lang kinh tế và vành đai công nghiệp, đô thị, vùng kinh tế trọng điểm.
- Bộ Tài chính: đề xuất giảm thuế đối với các mặt hàng chế phẩm xăng từ 20% về 10%, bằng với mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN với mặt hàng xăng động cơ không pha chì đã được giảm trước đó.
- Bộ Xây dựng: đề xuất đảm bảo quyền lợi của người mua nhà khi nhà chung cư hết thời hạn sở hữu phải phá dỡ xây mới hoặc di dời trong dự thảo Luật Nhà ở (sửa đổi) lần 2.
- Chính phủ: ban hành Nghị quyết 124/NQ-CP thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm với mục tiêu phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2022 đạt 95 - 100%.

THẾ GIỚI:

- FED: Khảo sát Reuter cho thấy FED có thể sẽ tăng lãi suất thêm 75 điểm cơ bản lên 3.25%, mức cao nhất kể từ đầu năm 2008.
- FED New York: Kỳ vọng lạm phát 1 năm của người tiêu dùng Mỹ giảm xuống 5.75% trong tháng 8 từ mức 6.2% trong tháng 7, mức thấp nhất trong 10 tháng.
- Anh: Nền kinh tế Anh T8.2022 đã tăng lên mức 0.2%, phục hồi từ mức giảm 0.6% trong tháng trước, nhưng thấp hơn dự báo của thị trường là tăng 0.4%.
- Nga: Khảo sát Reuter cho thấy NHTW Nga dự kiến sẽ cắt giảm 50 điểm cơ bản lãi suất cơ bản xuống 7.5% vào thứ Sáu.
- Mỹ: CPI T8.2022 tăng 0.1% so với tháng trước và tăng 8.3% so với cùng kỳ năm ngoái, đi ngược với mức lạm phát giảm 0.1% kỳ vọng bởi các chuyên gia kinh tế.
- Eurozone: Chỉ số tâm lý kinh tế ZEW của Đức ghi nhận -61.9 vào T9.2022 và chỉ số tâm lý kinh tế ZEW của khu vực đồng euro ghi -60.7, cả hai đều là mức thấp nhất kể từ T10.2008.
- Anh: Tỷ lệ thất nghiệp T8.2022 cải thiện, chạm mức 3.60%, tức đã giảm 0.2 điểm phần trăm so với dữ liệu việc làm tháng trước và dữ liệu kỳ vọng.
- Anh: CPI tháng 8 tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn dự báo tăng 10,2%, đồng thời thấp hơn 10% mức tăng của tháng 7.
- Mỹ: Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ (SEC) dự kiến đề xuất các quy tắc dự thảo nhằm tăng cường khả năng phục hồi của thị trường Kho bạc trị giá 24 nghìn tỷ đô la.
- Trung Quốc: NHTW Trung Quốc ban hành gói hỗ trợ 200 tỷ nhân dân tệ (~29 tỷ USD) để hỗ trợ cho vay đối với các doanh nghiệp, đồng thời đang xem xét thêm về gói miễn giảm thuế.
- Hàn Quốc: tỷ lệ thất nghiệp T8.2022 giảm 2.5% từ mức 2.9% trong T7, do thị trường lao động phục hồi khi đối mặt với lạm phát cao, lãi suất tăng và tăng trưởng toàn cầu chậm lại.

THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

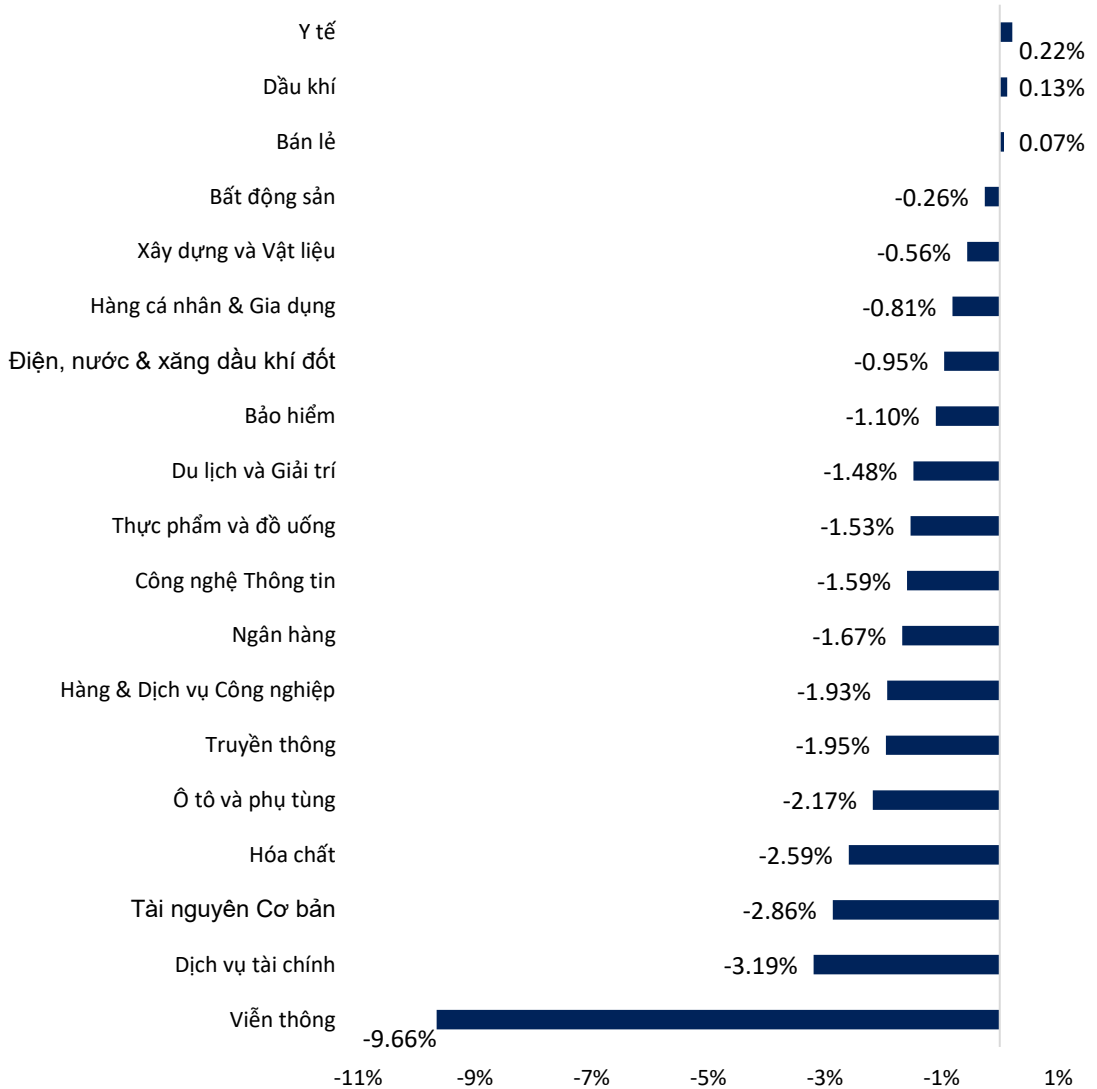
- Chính sách tiền tệ của FED, BOE, BOJ và biến động của thị trường chủ chốt.
- Sửa đổi nghị định 153 về phát hành riêng lẻ trái phiếu.
- Ngày 20/9, Biên bản chính sách tiền tệ Australia; CPI Canada. 21/9, Doanh thu bán nhà qua sử dụng và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 22/9, Kỳ họp chính sách lãi suất tháng 9 của FED; Biên bản chính sách tiền tệ Nhật bản; Lãi suất và chính sách tiền tệ Thụy Sĩ và Anh; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 23/9, PMI Anh, EU và Hoa Kỳ; Doanh thu bán lẻ Canada.



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Y tế	-0.10%	0.22%	-1.45%	DBD	0.12%		
Dầu khí	-0.46%	0.13%	-3.10%	PLX	-2.61%	GAS	-2.63%
Bán lẻ	-2.54%	0.07%	7.24%	MWG	0.00%	PNJ	1.25%
Bất động sản	-1.10%	-0.26%	-2.64%	VHM	-0.50%	KDH	-4.51%
Xây dựng và Vật liệu	-1.31%	-0.56%	-4.91%	CTD	3.23%	HT1	-1.29%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	85.11	0.01%	-1.94%	-1.22%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	91.35	0.56%	-1.60%	-1.80%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USd/gal.	241.57	-0.54%	-0.72%	-9.19%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1,675.06	0.60%	-2.43%	-4.92%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	19.59	2.17%	3.88%	-1.07%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1,448.50	-0.21%	2.57%	4.89%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	859.75	1.75%	-1.12%	7.10%		AFX
Sữa	USD/cwt	21.45	0.33%	2.48%	2.24%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	223.90	-1.10%	2.85%	-1.93%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	17.56	-1.79%	-1.51%	-3.78%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	215.10	-0.60%	-5.86%	-0.55%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	7,762.00	0.42%	-1.20%	-2.72%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	3,696.00	-1.36%	-1.36%	-5.55%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG
Nhôm	USD/MT	2,277.00	-1.32%	-0.39%	-4.81%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	715.50	-1.17%	-1.17%	0.07%		HPG
Than đá	USD/MT	428.00	-2.28%	-0.60%	-0.14%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	538.57	-1.10%	-1.10%	-6.95%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
BCM	9.13%	2.15
VCB	1.52%	1.44
VRE	8.55%	1.38
EIB	11.44%	1.09
NVL	2.01%	0.84
VCG	13.23%	0.36
PVD	12.20%	0.35
HAG	9.68%	0.28
CMG	12.83%	0.17
VSH	5.88%	0.15
Tổng		8.22

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
BID	-4.05%	-1.92
VIC	-2.95%	-1.83
TCB	-4.38%	-1.47
GAS	-2.63%	-1.45
SAB	-4.39%	-1.38
MSN	-2.84%	-1.19
HPG	-3.36%	-1.18
MBB	-3.96%	-0.86
CTG	-2.42%	-0.79
GVR	-2.96%	-0.76
Tổng		-12.83

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	266.46	0.53
PVD	264.70	11.81
PNJ	208.97	48.32
DGC	135.59	13.55
VCB	83.52	23.50
VRE	72.17	32.02
PVS	72.16	10.54
HAG	67.91	1.21
VNM	66.66	54.95
NLG	47.78	41.60
Tổng	1,285.95	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
STB	-351.83	22.54
FUEVFN	-211.89	
VJC	-159.74	16.43
VND	-149.69	18.53
KBC	-137.38	17.61
HSG	-109.24	5.56
E1VFN3	-104.63	
KDH	-98.43	31.48
DXG	-96.20	29.71
SSI	-90.23	35.15
Tổng	-1509.25	

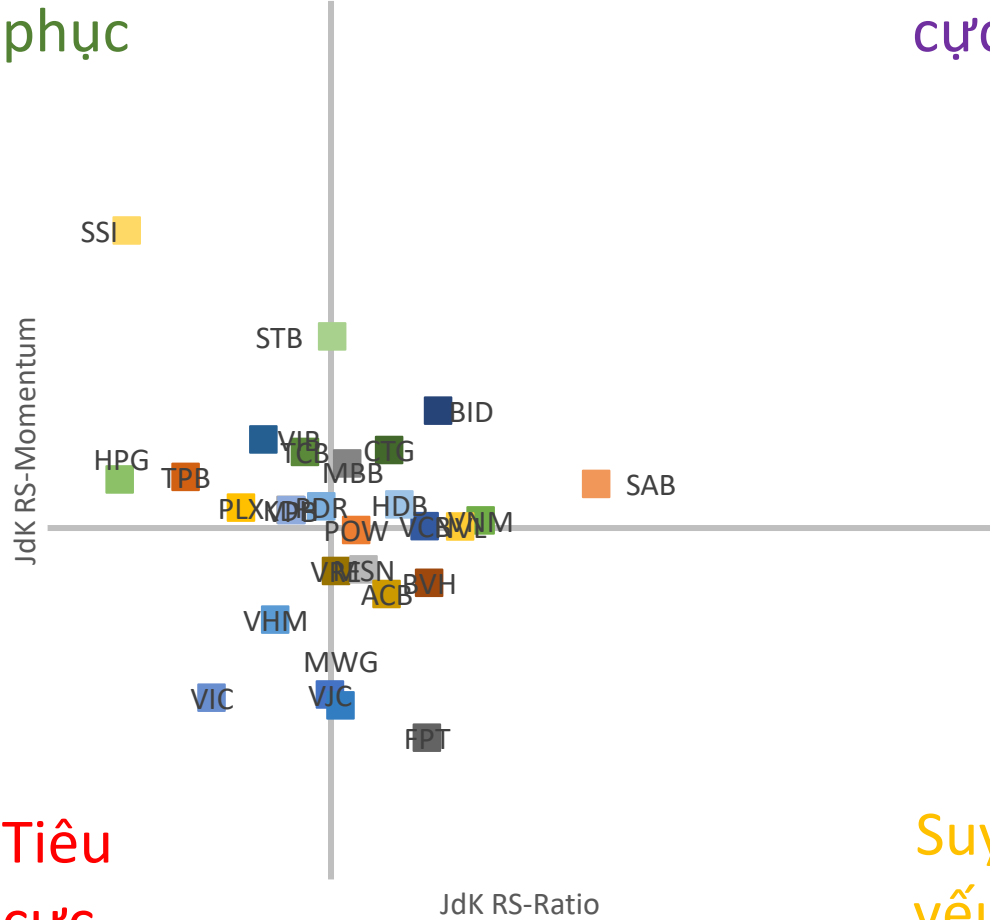
Vận động cổ phiếu VN30			
VNM	107.9355	100.212	8.94%
BID	105.6873	103.3303	5.97%
CTG	103.0886	102.2139	0.19%
SAB	114.0469	101.2455	19.86%
NVL	106.8489	100.0319	14.44%
MBB	100.869	101.8265	11.56%
VCB	104.9787	100.0478	6.95%
HDB	103.6361	100.6662	4.17%
STB	100.0791	105.4421	9.51%
KDH	97.88285	100.5099	-3.14%
PLX	95.25358	100.5735	-2.85%
VIB	96.44425	102.5099	5.81%
PDR	99.50467	100.6087	3.28%
HPG	88.83422	101.3754	6.98%
TPB	92.32407	101.4492	-3.13%
TCB	98.6316	102.1556	3.45%
GVR	95.95703	103.8412	9.09%
SSI	89.20246	108.4571	19.49%
VPB	97.9277	100.4981	7.57%
POW	101.3489	99.93675	9.62%
BVH	105.2101	98.4315	6.67%
FPT	105.093	94.02391	-1.23%
VRE	100.2739	98.7716	4.74%
MSN	101.7437	98.81627	1.46%
MWG	100.5249	94.94682	0.70%
ACB	102.9594	98.11037	-3.54%
GAS	106.1565	96.57125	-1.28%
VHM	97.07146	97.38453	-8.02%
VJC	99.95824	95.25466	-10.52%
VIC	93.69535	95.15909	-14.97%

Hồi
phục

Tích
cực

JdK RS-Momentum

CP VN30 vs. VN-Index



Tiêu
cực

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

- Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc
- Tích cực → nên trong danh sách mua
 - Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
 - Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
 - Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng



DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Vận động khối ngoại trên sàn HSX			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	2,135.45	5,548.08	17,523.35
Giá trị bán	2,557.59	6,441.40	20,327.80
Mua / bán ròng	-422.14	-893.33	-2,804.43
Giao dịch tự doanh			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	309.59	957.65	5,923.03
Giá trị bán	315.63	1,845.08	7,012.25
Mua / bán ròng	-6.03	-887.44	-1,089.23
Tự doanh mua ròng	Giá trị mua (tỷ VND)	Tự doanh bán ròng	Giá trị bán (tỷ VND)
FUEVFN30	205.93	VPB	-99.75
E1VFN30	108.92	MWG	-90.33
HJS	37.33	FPT	-87.45
C4G	14.23	HDG	-78.68
S99	7.30	PNJ	-68.69
AGM	6.54	VND	-68.40
GKM	3.35	GAS	-64.10
MIG	3.24	HPG	-63.39
DRC	2.91	IDC	-62.41
FUEMAV30	2.40	VCB	-48.15

ETF	AUM (tr. USD)	NAV/CP (USD)	± Chứng chỉ quỹ	% Premium	Dòng vốn ròng (tr. USD)		
					1W	1M	3M
E1VFN30	342.54	0.98	-1.01	-3.26%	-4.95	-12.65	-22.51
FUEMAV30	30.08	0.68	0.00	-3.63%	1.01	0.99	0.99
FUESSVFL	149.26	0.81	0.00	-2.13%	0.40	9.27	15.55
FUESSVN30	3.85	0.71	0.00	-2.67%	0.0	0.0	0.0
FUEVFN30	786.12	1.23	-0.08	-3.73%	-1.8	-36.8	50.5
FUEVN100	11.11	0.75	0.00	-2.66%	0.0	0.4	2.3
FTSE Vietnam	312.68	35.40	0.00	-1.68%	0.5	34.5	33.7
FUBON FTSE	605.19	0.49	0.50	0.61%	1.0	11.8	96.3
iShare	358.65	27.91	0.00	-1.79%	0.0		-23.5
KIM	128.43	16.05	0.00	-0.21%	0.0	-3.15	-4.73
PREMIA	25.64	10.26	0.00	-0.68%	0.00	2.21	2.19
VNM	386.01	15.38	0.00	-0.25%	0.00	1.53	-14.37

Nhận định: Khối ngoại tiếp tục bán ròng trong tuần. Các ETF giao dịch trái chiều với quy mô nhỏ. Các ETF FUEVN100, FTSE Vietnam, Fubon, Finlead tăng quy mô trong khi E1, Diamond giảm quy mô. Trong tuần khối ngoại bán ròng tại nhiều thị trường khu vực, ngoại trừ Indian, Philippines và Sri Lanka .

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research



KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

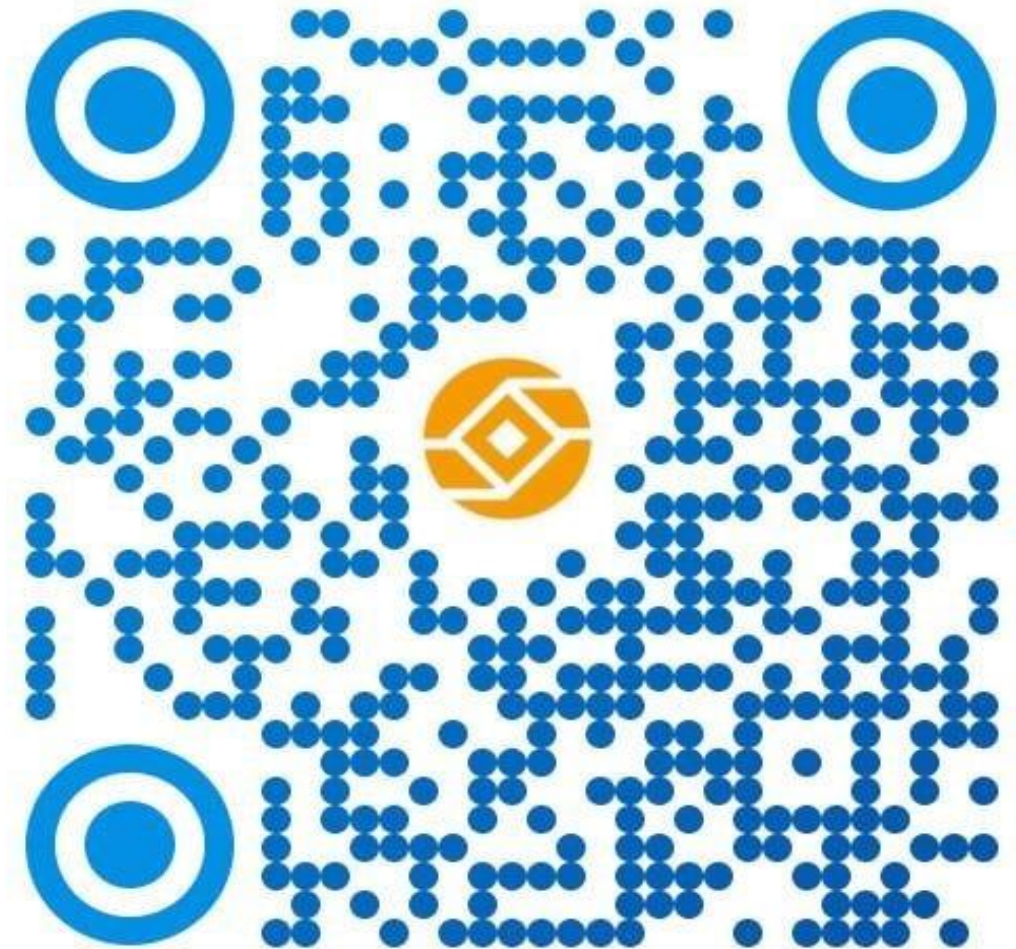
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

